

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ PHONG QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 09/NQ-HĐND

Phong Quang, ngày 07 tháng 8 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 xã Phong Quang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ PHONG QUANG KHÓA I, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 và kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2025 - 2027;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 11/TTr-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã Phong Quang về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 xã Phong Quang; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân xã tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán ngân sách địa phương năm 2025, cụ thể:

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 122.502 triệu đồng.
Trong đó: - Thu nội địa: 122.502 triệu đồng.
- Tổng thu ngân sách địa phương: **64.668 triệu đồng**, trong đó:
 - Thu bổ sung cân đối ngân sách: 47.250 triệu đồng.
 - Thu bổ sung có mục tiêu: 133 triệu đồng.
 - Thu bổ sung cải cách tiền lương: 17.285 triệu đồng.
- Tổng chi ngân sách địa phương: **64.668 triệu đồng**, trong đó:
 - Chi đầu tư phát triển: 1.003 triệu đồng.

- Chi thường xuyên: 62.205 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách: 1.327 triệu đồng.
- Chi bổ sung có mục tiêu: 133 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu mẫu đính kèm)

Điều 2: Phân bổ dự toán ngân sách năm 2025 xã Phong Quang, cụ thể:

1. Thu cân đối ngân sách:	64.668 triệu đồng, trong đó:
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	64.668 triệu đồng.
+ Thu bổ sung cân đối ngân sách:	47.250 triệu đồng.
+ Thu bổ sung cải cách tiền lương:	17.285 triệu đồng.
+ Thu bổ sung có mục tiêu:	133 triệu đồng.
2. Chi ngân sách:	64.668 triệu đồng, trong đó:
- Chi đầu tư phát triển:	1.003 triệu đồng.
- Chi thường xuyên:	62.205 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách:	1.327 triệu đồng.
- Chi chương trình mục tiêu:	133 triệu đồng.

(Chi tiết theo biểu kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và Đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Phong Quang khoá I, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 07 tháng 8 năm 2025./.

Nơi nhận:

- TT HĐND, LĐ UBND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- TT Đảng ủy, HĐND xã;
- LĐ UBND, UB MTTQ xã;
- Các Ban, Tổ đại biểu, đại biểu HĐND xã;
- Các phòng, đơn vị;
- Lưu: VT, TH, HSKH.

CHỦ TỊCH

Triệu Thu Thị Hoài

Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025(Kèm theo Nghị quyết số **09** /NQ- HĐND ngày **07** tháng 8 năm 2025 của HĐND xã Phong Quang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ghi chú
	B	3	5
	NGÂN SÁCH XÃ		
I	Nguồn thu ngân sách	64.668	
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp		
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	64.668	
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	47.250	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	133	
-	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	17.285	
3	Thu kết dư		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		
II	Chi ngân sách	64.668	
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã	64.668	
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách		
-	Chi bổ sung có mục tiêu		
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (1)		

Phụ lục II

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 07 tháng 8 năm 2025 của HĐND xã Phong Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I- Thu nội địa	Bao gồm							Tiền sử dụng đất	
				Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	Thu từ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Lệ phí trước bạ	Thuế thu nhập cá nhân	Phí và lệ phí		Thu khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	122.502	122.502	50	35	3.551	11	616	667	693	564	116.315
1	Xã Phong Quang	122.502	122.502	50	35	3.551	11	616	667	693	564	116.315

Phụ lục III

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ- HĐND ngày 07 tháng 8 năm 2025 của HĐND xã Phong Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2025		Ghi chú
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	
A	B	1	2	3
	TỔNG THU NSNN	122.502		
	Thu nội địa			
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	50		
	Thuế giá trị gia tăng	50		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	35		
	Thuế giá trị gia tăng	15		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10		
	Thuế tài nguyên	10		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	3.551		
	Thuế giá trị gia tăng	1.720		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	3		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	28		
	Thuế tài nguyên	1.800		
4	Thuế thu nhập cá nhân	667		
	Từ tiền lương, tiền công			
	Từ cá nhân kinh doanh			
	Từ chuyển nhượng BĐS			
5	Lệ phí trước bạ	616		
6	Thu phí, lệ phí	693		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	11		
8	Thu tiền sử dụng đất	116.315		
9	Thu khác ngân sách	564		

Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số **09** /NQ- HĐND ngày **07** tháng 8 năm 2025 của HĐND xã Phong

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách xã
A	B	C
	TỔNG CHI NSDP	64.668
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	64.535
I	Chi đầu tư phát triển (1)	1.003
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.003
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	62.205
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	28.389
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	
III	Dự phòng ngân sách	1.327
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	133
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	133
	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	50
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương	83
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

Phụ lục V

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ- HĐND ngày 07 tháng 8 năm 2025 của HĐND xã Phong Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Chia ra	
			Dự toán giao cho các đơn vị	Dự toán chưa phân bổ
A	B	1		
	TỔNG CHI NSĐP			
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI			
B	CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC	64.668	48.251,2	15.413,8
I	Chi đầu tư phát triển	1.003	-	
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.003		
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	62.205	48.088,3	14.116,7
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	<i>Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề (theo định mức chi TX)</i>	36.235	28.276,8	7.958,22
	<i>Kinh phí thực hiện xây dựng xã hội học tập theo Nghị quyết số 19/2022/NĐ-HĐND của HĐND tỉnh</i>	22		22
-	Chi quốc phòng			-
-	Chi quốc phòng, an ninh và trật tự ATXH	874	801,3	72,68
-	Chi văn hóa thông tin, TDTT	329	105,9	223,1
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	20	20	-
-	Chi bảo vệ môi trường	37		37
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.788	50	2.738
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	20.002	16.976,3	3.025,72
-	Chi bảo đảm xã hội	1.454	1.454	-
-	Chi thường xuyên khác	40		40
-	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	404	404	-
III	Chi bổ sung có mục tiêu nguồn NSTW	133	133	-
	Kinh phí thực hiện chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	50	50	-
	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ ĐP	83	83	-
IV	Dự phòng ngân sách	1.327	30	1.297
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 07 tháng 8 năm 2025 của HĐND xã Phong Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTOG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTOG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên theo NQ 73 (7 tháng cuối năm)	Chi chương trình mục tiêu			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Bộ sung có mục tiêu thực hiện chế độ, chính sách		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	64.668	1.003,0	61.801			1.327	404	133			133	
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	62.367,9		61.801	-	-	29,9	404	133			133	
1	Khối QLNN & Sự nghiệp	14.947,3		14.721,4	-	-	29,9	63	133			133	
	Văn phòng HĐND-UBND	9.774,5		9.633,6			29,9	28	83			83	
	Phòng Kinh tế	1.481,4		1.415,4				16	50			50	
	Phòng Văn hóa - Xã hội	3.176,1		3.164,1				12					
	Trung tâm phục vụ hành chính công	515,3		508,3				7					
2	Khối Đảng, MTTQ	4.673,1		4.624,1	-	-	-	49					
	Văn phòng Đảng ủy	3.091,1		3.056,1				35					
	Ủy ban MTTQ, các đoàn thể	1.582,0		1.568,0				14					

